TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20/ 01/2020.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân;

2. Ông Mai Trần Phúc.

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Huỳnh Thanh Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà*:* Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 751/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ 9, khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 9, khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt có đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2019, quá trình tham gia tố tụng và lời trình bày của Bà Hoàng Thị T:

Bà và ông Đ chung sống với nhau năm 1989, có đến Uỷ ban nhân dân xã T, huyện C làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng trong giấy chứng nhận kết hôn chỉ có ông bà ký tên, không có Uỷ ban nhân dân xã ký tên, đóng dấu.

Ông bà chung sống đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ cự cãi, mất lòng tin lẫn nhau, ông Đ đi làm ăn xa có

quan hệ tình cảm với người con gái khác không rõ ràng, thi thoảng ông Đ về nhà, nhưng sống hời hợt với bà, không có tình cảm. Từ đó cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 18/8/1990; Nguyễn Thị Kiều D sinh ngày 07/12/1992. Hiện nay các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

** Bị đơn Ông Nguyễn Anh Đ trình bày trong hồ sơ:*

Ông và bà T chung sống với nhau năm 1989, có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện C làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng chưa được UBND xã ký và đóng dấu. Ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai người bất đồng quan điểm, ông đi làm ăn xa ít khi về nhà, khi về bà T không tin tưởng và hai người lớn tiếng cự cãi nhau, thời gian kéo dài không thể cải thiện khắc phục được, không ai quan tâm đến ai, tình cảm không còn, sống chung không hạnh phúc. Nay bà T ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Như bà T trình bày là đúng. Hiện nay các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

Ông có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:*

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Không công nhận bà T ông Đ là vợ chồng.Về con chung đã trưởng thành không giải quyết, tài sản chung các đương sự không yêu cầu, nợ chung không có không đặt ra giải quyết. Án phí bà T phải chịu theo quy định Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

. NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà T thấy rằng:

Bà T, ông Đ chung sống với nhau từ năm 1989 có hai con chung. Quá trình chung sống ông bà khai có đến UBND xã T, huyện C làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng Ủy ban nhân dân xã T chưa ký tên đóng dấu. Tòa án đã tiến hành xác minh UBND xã T, huyện C cung cấp thông tin sổ bộ đăng ký kết hôn năm 1989 của xã bị thất lạc, nên không có cơ sở xác định ông Đ, bà T có đăng ký kết hôn hay không.

Căn cứ vào bản gốc giấy chứng nhận kết hôn do Bà T cung cấp thể hiện giấy chứng nhận đăng ký không có số, và chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, chưa có ký tên và đóng dấu của UBND xã T là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc chung sống giữa bà T, ông Đ không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà T có yêu cầu ly hôn với ông Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T, ông Đ

Về con chung của ông bà đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung ông bà trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí;

Bà T phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Đ không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí;

1. Tuyên bố: Không công nhận Bà Hoàng Thị T, Ông Nguyễn Anh Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không giải quyết.

Tài sản chung ông bà không yêu cầu giải quyết; Nợ chung ông bà trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006467 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: Tập án, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Thu